

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU**

Số: 1047/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cà Mau, ngày 30 tháng 05 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN THỚI BÌNH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch năm 2017;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 560/QĐ-UBND ngày 27/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Thới Bình;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) tại Tờ trình số 56/TTr-STNMT ngày 14/02/2025 và Công văn số 585/SNNMT-QLĐĐ ngày 27/3/2025; Ủy ban nhân dân huyện Thới Bình tại Tờ trình số 13/TTr-UBND ngày 21/01/2025, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 721/VP-NNXD ngày 31/3/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thới Bình với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất: *Phụ lục I.*
2. Kế hoạch thu hồi đất: *Phụ lục II.*
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: *Phụ lục III.*
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: *Phụ lục IV.*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Thới Bình

- a) Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác, đảm bảo đúng quy định đối với nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Thới Bình và các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.
- b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt, đảm bảo thống nhất và đồng bộ với Quy hoạch tỉnh, Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, quy hoạch ngành, lĩnh vực có liên quan và các Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

2. Ủy ban nhân dân huyện Thới Bình

- a) Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định.
- b) Tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát chặt chẽ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, đảm bảo việc quản lý, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định.
- c) Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- a) Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý hoặc đề xuất kịp thời các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
 - b) Đôn đốc, hướng dẫn, xử lý các vấn đề có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền, báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất, theo quy định.
4. Các sở, ban, ngành liên quan: phối hợp và chủ động thực hiện các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ, thực hiện hiệu quả kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thới Bình, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- TT GQTTHC tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Phòng NNTN;
- Lưu: VT, 240301, Ktr664/5.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Văn Sử

PHỤ LỤC I

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 1047/QĐ-UBND ngày 30 tháng 05 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT Thới Bình	Xã Biển Bạch	Xã Biển Bạch Đông	Xã Hò Thị Kỷ	Xã Tân Bằng	Xã Tân Lộc Bắc	Xã Tân Lộc	Xã Tân Lộc Đông	Xã Tân Phú	Xã Thới Bình	Xã Trí Lực	Xã Trí Phải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ (6)+ ..+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Nhóm đất nông nghi ệp	NN P	58.908,0 4	1.796 ,61	3.879 ,68	6.656 ,22	8.494 ,06	4.189 ,86	2.614 ,00	2.534 ,59	3.819 ,07	8.866 ,73	9.267 ,93	3.306 ,36	3.482 ,92
1.1	Đất tròn g lúa	LU A	31.511,6 5	1.160 ,62	3.309 ,52	5.437 ,35	1.464 ,89	3.247 ,78	2.335 ,03	941,7 4	418,3 5	3.954 ,28	4.124 ,02	2.525 ,39	2.592 ,69
1.1. 1	Đất chuy ên tròn g lúa	LU C	1.649,65	-	-	-	-	-	717,8 2	864,9 3	-	66,90	-	-	-
1.1. 2	Đất tròn g lúa còn lại	LU K	29.862,0 0	1.160 ,62	3.309 ,52	5.437 ,35	1.464 ,89	3.247 ,78	1.617 ,21	76,81	418,3 5	3.887 ,38	4.124 ,02	2.525 ,39	2.592 ,69
1.2	Đất tròn g cây	HN K	1.102,21	-	102,0 4	177,0 5	1,89	53,67	-	-	-	-	5,22	614,5 5	147,8 1

	hàng năm khác														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.686,40	402,09	466,68	432,82	960,16	577,27	278,97	435,43	198,00	582,61	887,88	166,42	298,07
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20.599,57	232,54	1,44	609,01	6.064,70	311,14	-	1.157,42	3.202,56	4.328,28	4.248,12	-	444,35
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	1,84	0,17	-	-	1,67	-	-	-	-	-	-	-	-

	g														
1.9	Đất làm muối	LM U	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NK H	6,37	1,20	-	-	0,75	-	-	-	0,17	1,55	2,70	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PN N	4.656,16	306,35	291,03	484,81	865,09	319,69	195,34	225,78	231,45	524,34	730,15	220,64	261,48
2.1	Đất ở tại nông thôn	ON T	714,46	-	39,82	48,59	135,18	50,69	55,81	60,21	41,31	99,88	86,57	31,67	64,74
2.2	Đất ở tại đô thị	OD T	70,35	70,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TS C	12,24	4,15	0,50	0,53	1,55	0,91	0,67	0,38	1,04	0,72	0,86	0,55	0,37
2.4	Đất quốc phòng	CQ P	31,35	2,56	-	-	24,82	-	-	3,96	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CA N	35,52	1,70	-	0,09	1,09	-	-	-	-	0,05	32,56	0,03	-
2.6	Đất xây dựng	DS N	69,52	14,82	4,94	3,81	9,34	4,94	4,39	2,80	2,17	5,26	8,45	3,37	5,22

	công trình sự nghi ệp														
2.6. 1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DV H	5,38	3,73	-	0,30	0,06	0,31	-	0,11	0,17	-	-	-	0,70
2.6. 2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DX H	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6. 3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DY T	6,14	3,14	0,20	0,34	0,26	0,25	0,19	0,17	0,11	0,54	0,39	0,32	0,24
2.6. 4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DG D	48,75	4,79	3,10	3,18	7,86	3,00	3,22	2,53	1,81	4,71	8,02	2,25	4,27
2.6. 5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DT T	8,07	3,12	0,78	-	1,14	1,24	0,98	-	-	-	-	0,80	-

2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DK H	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	D MT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DK T	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DN G	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DS K	1,18	0,04	0,85	-	0,02	0,13	-	-	0,09	0,01	0,04	-	-

	khác														
2.7.	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CS K	45,59	3,37	0,58	1,76	21,01	0,77	0,90	1,37	1,14	0,96	1,80	0,07	11,85
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SK K	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SK N	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SC T	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TM D	24,42	3,37	0,58	1,56	9,14	0,74	0,17	1,14	1,14	0,96	1,80	0,04	3,78
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SK C	21,17	-	-	0,19	11,87	0,03	0,74	0,24	-	-	-	0,03	8,07

[illegible]

	g thiên tai														
2.8. 5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thần g cảnh , di sản thiên nhiê n	DD D	0,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,66	-
2.8. 6	Đất công trình xử lý chất thải	DR A	0,54	-	0,03	-	-	0,18	0,10	-	-	-	-	0,22	-
2.8. 7	Đất công trình năng lượn g, chiế u sáng công cộng	DN L	4,07	0,71	-	-	1,36	-	-	0,13	0,28	0,39	0,64	-	0,56
2.8. 8	Đất công trình hạ tầng bưu chín	DB V	2,39	0,19	0,18	1,39	0,15	0,07	-	0,03	0,10	0,04	0,12	0,04	0,07

	h, viễn thôn g, công nghệ thôn g tin														
2.8. 9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mỗi	DC H	2,27	0,45	0,12	0,10	0,06	0,38	-	0,31	0,04	0,09	-	0,34	0,38
2.8. 10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng , sinh hoạt cộng đồng	DK V	9,78	1,94	0,52	0,47	3,51	0,59	0,20	0,16	0,50	0,54	0,35	0,56	0,45
2.9	Đất tôn giáo	TO N	27,52	1,52	-	1,24	14,77	0,29	4,30	3,14	0,16	0,56	0,36	0,03	1,14
2.1 0	Đất tín ngườ ng	TI N	3,01	0,24	-	-	0,41	0,22	0,07	0,87	0,01	1,00	-	-	0,20
2.1 1	Đất nghĩ a trang , nhà tang lễ, cơ sở	NT D	11,57	1,15	0,04	0,38	2,79	0,07	0,78	0,40	1,05	1,11	0,23	0,59	2,98

	êp khác														
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CS D	65,32	0,09	-	1,04	-	0,06	-	-	59,04	0,56	4,18	0,05	0,30
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BC S	65,32	0,09	-	1,04	-	0,06	-	-	59,04	0,56	4,18	0,05	0,30
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DC S	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Núi đá khôn g có rừng cây	NC S	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MC S	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

PHỤ LỤC II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 1047/QĐ-UBND ngày 30 tháng 05 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Thới Bình	Xã Biển Bạch	Xã Biển Bạch Đông	Xã Hồ Thị Kỷ	Xã Tân Bằng	Xã Tân Lộc Bắc	Xã Tân Lộc	Xã Tân Lộc Đông	Xã Tân Phú	Xã Thới Bình	Xã Trí Lực	Xã Trí Phải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	90,43	35,72	0,03	-	53,53	-	0,10	0,05	-	0,85	0,15	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	21,23	18,67	0,03	-	2,53	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	21,23	18,67	0,03	-	2,53	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,95	0,15	-	-	7,94	-	0,10	0,05	-	0,68	0,03	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi	NTS	60,25	16,90	-	-	43,06	-	-	-	-	0,17	0,12	-	-

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

PHỤ LỤC III

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 1047/QĐ-UBND ngày 30 tháng 05 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Thới Bình	Xã Biển Bạch Hồ	Xã Biển Bạch Đông	Xã Hộ Thị Kỷ	Xã Tân Bồng	Xã Tân Lạc Bắc	Xã Tân Lạc	Xã Tân Lạc Đông	Xã Tân Phú	Xã Thới Bình	Xã Trí Lư	Xã Trí Phá
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	103,64	37,43	0,80	1,13	56,40	1,34	0,78	1,14	0,52	1,48	1,06	0,45	1,11
	<i>Trong đó</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	24,21	18,93	0,25	0,22	3,09	0,25	0,32	0,41	0,05	0,12	0,30	0,27	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN	24,21	18,93	0,25	0,22	3,09	0,25	0,32	0,41	0,05	0,12	0,30	0,27	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm	HNK/PNN	0,06	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	0,04	-

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]